

Số: 03 /2019/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 08 tháng 01 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục thuế tỉnh,*

## QUYẾT ĐỊNH:

### **Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải qua sàng tuyển, phân loại, chế biến, làm giàu trước khi bán ra thị trường trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thu, nộp phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

### **Điều 2.** Phương pháp tính tỷ lệ quy đổi

1. Phương pháp tính tỷ lệ quy đổi

Số lượng khoáng sản nguyên khai (tấn, m <sup>3</sup> )	= (bằng)	Số lượng khoáng sản thành phẩm (tấn, m <sup>3</sup> )	x (nhân)	Tỷ lệ quy đổi
--	-------------	---	-------------	---------------

## 2. Tỷ lệ quy đổi:

### a) Quặng chì, kẽm

TT	Tên khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi	Đơn vị tính
1	Tinh quặng chì, kẽm hàm lượng > 50%	6,0	Tấn quặng nguyên khai/Tấn sản phẩm
2	Tinh quặng chì, kẽm hàm lượng ≤ 50%	4,0	Tấn quặng nguyên khai/Tấn sản phẩm

### b) Đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng

TT	Tên khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi	Đơn vị tính
<b>1.</b>	<b>Khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng:</b>		
1.1.	Đất sét làm nguyên liệu xi măng	1,0	m <sup>3</sup> sản phẩm/m <sup>3</sup> nguyên khai
1.2.	Đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng	1,0	m <sup>3</sup> sản phẩm/m <sup>3</sup> nguyên khai
<b>2.</b>	<b>Khoáng sản làm vật liệu thông thường:</b>		
2.1	Đất làm vật liệu san lấp	1,0	m <sup>3</sup> sản phẩm/m <sup>3</sup> nguyên khai
2.2	Đất sét làm gạch, ngói	1,0	m <sup>3</sup> sản phẩm/m <sup>3</sup> nguyên khai
-	Gạch đặc tiêu chuẩn (220 x 105 x 65)mm	1,5	m <sup>3</sup> nguyên khai/1.000 viên
-	Gạch thông tâm 2 lỗ tiêu chuẩn có Dr = 30mm (220 x 105 x 65)mm	1,19	m <sup>3</sup> nguyên khai/1.000 viên
-	Gạch thông tâm 4 lỗ tiêu chuẩn Dr=30mm (220 x 105 x 105)mm	1,8	m <sup>3</sup> nguyên khai/1.000 viên
-	Ngói loại 22viên/m <sup>2</sup>	2,0	m <sup>3</sup> nguyên khai/1.000 viên
2.3	Đá hộc	1,0	m <sup>3</sup> sản phẩm/m <sup>3</sup> nguyên khai

2.4	Đá ba	1,08	m <sup>3</sup> sản phẩm/m <sup>3</sup> nguyên khai
2.5	Đá 4x6	1,10	m <sup>3</sup> sản phẩm/m <sup>3</sup> nguyên khai
2.6	Đá 2x4	1,15	m <sup>3</sup> sản phẩm/m <sup>3</sup> nguyên khai
2.7	Đá 1x2	1,18	m <sup>3</sup> sản phẩm/m <sup>3</sup> nguyên khai
2.8	Đá 0,5x1	1,20	m <sup>3</sup> sản phẩm/m <sup>3</sup> nguyên khai
2.19	Bột Base và Subbase	1,14	m <sup>3</sup> sản phẩm/m <sup>3</sup> nguyên khai
2.10	Cát nghiền từ đá	1,14	m <sup>3</sup> sản phẩm/m <sup>3</sup> nguyên khai
2.11	Cát khai thác lòng sông, lòng suối	1,0	m <sup>3</sup> sản phẩm/m <sup>3</sup> nguyên khai
2.12	Cuội khai thác lòng sông, lòng suối	1,0	m <sup>3</sup> sản phẩm/m <sup>3</sup> nguyên khai
2.13	Sỏi nhỏ và trung bình	1,0	m <sup>3</sup> sản phẩm/m <sup>3</sup> nguyên khai

c) Đối với khoáng sản nhiên liệu

TT	Tên khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi	Đơn vị tính
1	Than nâu, than mỡ, than bùn	1,0	Tấn sản phẩm/Tấn nguyên khai

d) Đối với nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên

TT	Tên khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi	Đơn vị tính
1	Nước khoáng thiên nhiên; nước nóng thiên nhiên; nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	1,0	m <sup>3</sup> sản phẩm /m <sup>3</sup> nguyên khai
2	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên khai thác kinh doanh tại các điểm ngâm, tắm, du lịch.	1,0	m <sup>3</sup> sản phẩm /m <sup>3</sup> nguyên khai

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm: Căn cứ nội dung quy định tại Điều 1 của Quyết định này và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan, hướng dẫn các Chi cục Thuế các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh thực hiện việc tính, kê khai, nộp các nghĩa vụ tài chính trong quá trình khai thác khoáng sản.

2. Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có sự thay đổi liên quan đến tỷ lệ quy định nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan rà soát, đánh giá, kịp thời báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quyết định này đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn và theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18. tháng 01 năm 2019.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *l*

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (b/c);
- Tổng Cục thuế;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Các Đ/c TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Mùa A Sơn*